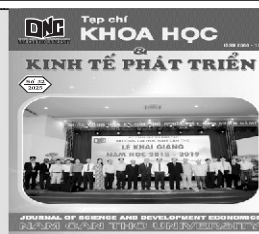




**Tạp chí Khoa học và Kinh tế Phát triển
Trường Đại học Nam Cần Thơ**

Website: jsde.nctu.edu.vn



Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp trong thời đại 4.0 của sinh viên Khoa Kinh tế trường Đại học Nam Cần Thơ

Vương Yến Linh^{1*}, Nguyễn Văn Tạc¹, Ngô Đình Quý¹

¹Khoa Kinh Tế - Trường Đại học Nam Cần Thơ

*Người chịu trách nhiệm bài viết: Vương Yến Linh (email: vylinh@nctu.edu.vn)

Ngày nhận bài: 39/11/2024

Ngày phản biện: 15/12/2024

Ngày duyệt đăng: 2/1/2025

Title: Influencing factors to startup intention in the 4.0 era of students of the Faculty of Economics of Nam Can Tho University

Keywords: influencing factors, Nam Can Tho University, startup intention, students

Từ khóa: sinh viên, Trường Đại học Nam Cần Thơ, ý định khởi nghiệp, yếu tố ảnh hưởng

ABSTRACT

This study aims to analyze the factors that influence students' intention to start a business in the 4.0 era at Nam Can Tho University's Faculty of Economics. The study also aims to propose recommendations to promote and encourage students' entrepreneurial intentions in this era. Building upon previous research, the author has developed a suitable research model for the current environment. Primary data was collected through a survey of 245 third-year students from the Faculty of Economics in April 2024. The results of the exploratory factor analysis (EFA) and multiple regression analysis demonstrated the level and direction of influence of each factor on students' startup intentions. The factors that have a strong and positive influence on startup intention include motivation, the startup environment, attitude towards startups, startup education, perceived capacity, and state policies.

TÓM TẮT

Mục tiêu của nghiên cứu nhằm phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp trong thời đại 4.0 của sinh viên khoa Kinh tế Trường Đại học Nam Cần Thơ và đề xuất các kiến nghị nhằm thúc đẩy, khơi dậy ý định khởi nghiệp của sinh viên khoa Kinh tế Trường Đại học Nam Cần Thơ trong thời đại 4.0. Kế thừa cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu trong các nghiên cứu trước, tác giả đã phát triển và xây dựng mô hình nghiên cứu phù hợp với môi trường nghiên cứu. Tác giả tiến hành thu thập dữ liệu sơ cấp thông qua khảo sát 245 sinh viên từ năm 3 khoa Kinh tế Trường Đại học Nam Cần Thơ trong tháng 4 năm 2024. Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA, ước

lượng mô hình bằng phương pháp phân tích hồi quy bội đã cho thấy mức độ và chiều hướng ảnh hưởng của từng yếu tố đến ý định khởi nghiệp. Các yếu tố có ảnh hưởng tích cực và ảnh hưởng mạnh ý định khởi nghiệp lần lượt là yếu tố Động cơ khởi nghiệp, Môi trường khởi nghiệp, Thái độ đối với khởi nghiệp, Giáo dục khởi nghiệp, Nhận thức về năng lực và yếu tố Chính sách của nhà nước.

1. GIỚI THIỆU

Các nhà nghiên cứu từ khắp nơi trên thế giới từ lâu đã khá quan tâm đến chủ đề khởi nghiệp, đặc biệt khi nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp (YĐKN) của một cá nhân. Khởi nghiệp được đánh giá cao ở nhiều quốc gia và được coi là phương tiện thúc đẩy tạo việc làm và tăng trưởng kinh tế [27]. Khuyến khích người trẻ thành lập doanh nghiệp riêng là một trong những mối quan tâm hàng đầu của các nhà hoạch định chính sách, vì khởi nghiệp rất quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế [42]. Phong trào khởi nghiệp đã có những bước phát triển đáng kể do cuộc cách mạng công nghệ lần thứ tư hay “cuộc cách mạng 4.0” mang lại. Những tác động rõ ràng nhất của cuộc cách mạng 4.0 bao gồm sự phát triển của thương mại điện tử, Internet và các chiến lược tiếp thị thương mại. Nhiều tiềm năng kinh tế đã được tạo ra bởi sự thay đổi này trên toàn cầu và đặc biệt ở Việt Nam [25]. Chỉ vài năm trước, chủ đề khuyến khích sự phát triển của hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo không phải là chủ đề được chính phủ quan tâm nhiều; bây giờ, nó là một nỗ lực cốt lõi của Chính phủ, Chính phủ đã đưa ra đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025” (gọi tắt là đề án 844). Nghiên cứu về ý định khởi nghiệp của sinh viên đang là vấn đề rất được quan tâm ở Việt Nam. Các nghiên cứu được thực hiện tại các thành phố như Thành phố Hồ Chí Minh [34],[35], An Giang [14], Hà Nội [11],... cho thấy khởi nghiệp là một quyết định khó khăn đòi hỏi người ta phải sở hữu những phẩm chất của một doanh nhân thành đạt như

sự tự tin, khả năng sẵn sàng chấp nhận rủi ro có tính toán và đặt mục tiêu cao để đạt được thành tích. Tuy nhiên, ảnh hưởng đến việc khuyến khích sinh viên chọn con đường cho mình bằng cách quyết định thành lập công ty có thể khác nhau tùy theo cơ sở giáo dục, vì mỗi cơ sở có chiến lược giảng dạy và môi trường học tập riêng biệt. Vì vậy, việc nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến YĐKN trong thời đại 4.0 của sinh viên khoa Kinh tế Trường Đại học Nam Cần Thơ là rất quan trọng và thật sự cần thiết.

2. PHƯƠNG TIỆN VÀ PHƯƠNG PHÁP

2.1 Dữ liệu

Dữ liệu trong nghiên cứu này được thu thập trực tiếp bằng bảng câu hỏi thang đo Likert 5 mức độ được sử dụng để đo lường các khái niệm nghiên cứu trong mô hình phân tích nhân tố với mức độ từ 1 đến 5 (với 1: Rất không đồng ý, 5: Rất đồng ý). Kích thước mẫu tối thiểu phải là 50, tốt hơn là 100 và tỉ lệ quan sát (observations)/biến đo lường (items) là 5:1 [23], nghĩa là 1 biến đo lường cần tối thiểu là 5 quan sát (với 34 biến quan sát ban đầu của các thang đo đề xuất, như vậy để tiến hành EFA, cỡ mẫu tối thiểu của đề tài được xác định là $34 \times 5 = 170$). Với 245 mẫu khảo sát đạt yêu cầu thì lớn hơn cỡ mẫu tối thiểu 170 là phù hợp để đưa vào phân tích.

2.2 Phương pháp phân tích

2.2.1 Thống kê mô tả

Phương pháp phân tích thống kê mô tả là phương pháp tổng hợp và xử lý dữ liệu để biến đổi dữ liệu thành thông tin. Phương pháp phân

tích thống kê mô tả được tác giả sử dụng để thống kê về loại hình doanh nghiệp, lĩnh vực hoạt động, quy mô về vốn, phân tích thống kê các biến, ...

2.2.2 Kiểm định chất lượng theo thang đo Cronbach's Alpha

Trước khi phân tích nhân tố khám phá EFA, các thang đo cần phải được kiểm tra độ tin cậy Cronbach's Alpha. Hệ số Cronbach's Alpha có giá trị biến thiên trong khoảng [0,1], Cronbach's Alpha càng cao càng tốt. Tuy nhiên, Cronbach's Alpha quá lớn ($\alpha > 0,95$) cho thấy có nhiều biến đo lường trong thang đo không có sự khác biệt gì nhau. Một thang đo có độ tin cậy đạt yêu cầu khi Cronbach's Alpha của nó $\geq 0,6$. Bên cạnh đó, nếu thang đo có Cronbach's Alpha đạt yêu cầu thì cần phải xem xét giá trị của hệ số tương quan biến tổng (corrected item - total correlation) của các biến đo lường trong thang đo, nếu hệ số của biến đo lường nào $\geq 0,3$ thì biến đó có thể được chấp nhận.

2.2.3 Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Sau khi đã đánh giá độ tin cậy của thang đo và loại bỏ các biến đo lường không đạt yêu cầu, bước tiếp theo là thang đo của các nhân tố được đánh giá giá trị của nó thông qua công cụ phân tích EFA (Exporatory Factor Analysis). Mục đích của việc phân tích EFA là để loại bỏ các biến đo lường không đạt yêu cầu (có trọng số nhân tố $< 0,5$), loại các nhân tố giả và khám phá nhân tố mới.

2.2.4 Phân tích mô hình hồi quy bội

Tác giả đã đề xuất mô hình hồi quy để kiểm định các giả thuyết trên có dạng như sau:

$$Y\text{ĐKN} = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \beta_3 X_3 + \beta_4 X_4 + \beta_5 X_5 + \beta_6 X_6 + \varepsilon_i \quad (3.1)$$

Trong đó:

- YĐKN: Ý định khởi nghiệp trong thời đại 4.0 của sinh viên khoa Kinh tế Trường Đại học Nam Cần Thơ được đo lường bằng thang đo của một

nhóm biến đã tích hợp xử lý tiếp sau phân tích nhân tố khám phá.

- Biến X₁: Thái độ đối với khởi nghiệp (TĐ)
- Biến X₂: Nhận thức về năng lực (NT)
- Biến X₃: Giáo dục khởi nghiệp (GD)
- Biến X₄: Môi trường khởi nghiệp (MT)
- Biến X₅: Chính sách của nhà nước (CS)
- Biến X₆: Động cơ khởi nghiệp (ĐC)
- ε_i : Hệ số nhiễu
- β_i : Hệ số hồi quy

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1 Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

Khởi nghiệp là hành động thành lập một tổ chức kinh tế mới hoặc mạng lưới các tổ chức với mục tiêu kiếm tiền hoặc mở rộng trong những hoàn cảnh đầy rủi ro và khó lường [16]. Bên cạnh đó, khởi nghiệp là việc một cá nhân thành lập một công ty mới trước những rủi ro và sự không chắc chắn với mục tiêu tạo ra lợi nhuận và tăng trưởng bằng cách xác định và tập hợp các nguồn lực cần thiết để nắm bắt những khả năng đó [39]. Theo một định nghĩa khác, khởi nghiệp là một hiện tượng bao gồm hành động táo bạo của con người nhằm tìm kiếm việc tạo ra giá trị thông qua việc phát triển hoặc mở rộng hoạt động kinh tế thông qua việc xác định và khai thác hàng hóa, quy trình hoặc thị trường mới [1]. Như vậy, vẫn chưa có ý nghĩa phổ quát cho thuật ngữ “khởi nghiệp” hay “doanh nhân” [20]. Nói chung, doanh nhân là người chấp nhận rủi ro và có quyền hợp pháp để giữ bất kỳ khoản thu nhập nào [20].

Định hướng, sự chú ý, kinh nghiệm, hành động, đặt mục tiêu, giao tiếp, cam kết, tổ chức và các hành vi khác của một cá nhân đều là những thành phần trong ý định kinh doanh của họ khi thành lập một công ty mới [18]. Ý kiến khác lập luận rằng có ý định kinh doanh là một quá trình bao gồm cam kết phát triển kinh doanh, nghề nghiệp và cuối cùng là khả năng kinh doanh, chứ

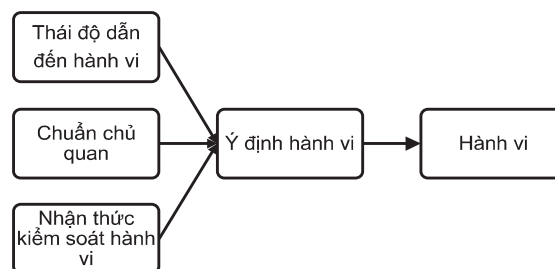
không phải là một quyết định nhị phân “có hoặc không” [43]. Các nghiên cứu như “sự quan tâm của sinh viên đối với việc khởi nghiệp” và “ý định trở thành doanh nhân” đã được đo lường bằng thang đo ý định khởi nghiệp.

Cách mạng Công nghiệp 4.0 bắt đầu từ khái niệm “Industrie 4.0” trong một báo cáo của Chính phủ Đức năm 2013. “Industrie 4.0” kết nối các hệ thống nhúng và cơ sở sản xuất thông minh để tạo ra sự hội tụ kỹ thuật số giữa công nghiệp, kinh doanh, chức năng và quy trình bên trong [19]. Cách mạng công nghiệp lần thứ tư hay Cách mạng công nghiệp 4.0 được Giáo sư Klaus Schwab, người sáng lập kiêm Chủ tịch điều hành Diễn đàn kinh tế thế giới đưa ra lần đầu tiên tại Diễn đàn kinh tế thế giới năm 2016 tại Davos, cách mạng Công nghiệp 4.0 diễn ra trên 3 lĩnh vực gồm Công nghệ sinh học, Kỹ thuật số và Vật lý. Yếu tố cốt lõi của Kỹ thuật số trong cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ là: Trí tuệ nhân tạo (AI); Vạn vật kết nối - Internet of Things (IoT) và Dữ liệu lớn (Big Data).

Lý thuyết hành vi dự định - TPB được phát triển từ thuyết hành động hợp lý (TRA), xuất phát từ giới hạn của hành vi mà con người có ít sự kiểm soát. Lý thuyết này giả định rằng một hành vi có thể được dự báo hoặc giải thích bởi các ý định để thực hiện hành vi đó. Các ý định được giả sử bao gồm các nhân tố, động cơ ảnh hưởng đến hành vi, được định nghĩa như là mức độ nỗ lực mà mọi người cố gắng để thực hiện hành vi đó.

Thuyết TPB phát biểu rằng ý định dẫn đến hành vi của con người được dự báo bởi: thái độ với hành vi, chuẩn chủ quan và cảm nhận về kiểm soát hành vi. Các ý định đó cùng với nhận thức về kiểm soát hành vi giải thích cho các hành vi khác nhau đáng kể trong thực tế. Thái độ, chuẩn chủ quan và nhận thức về kiểm soát hành vi được cho là có liên quan chủ yếu với tập hợp các niềm

tin về hành vi, chuẩn mực và sự kiểm soát đến hành vi mà tập hợp này lại bị tác động bởi nhiều yếu tố nhân khẩu - xã hội học như là xã hội, văn hóa, cá tính và các nhân tố ngoại cảnh [2].



Hình 1. Mô hình lý thuyết hành vi dự định TPB

Nguồn: Ajzen (1991)

Thái độ dẫn đến hành vi là sự đánh giá của một người về kết quả của việc thực hiện một hành vi [4]. Mức độ mà một cá nhân nhận thấy một biểu hiện của hành vi là tốt hay xấu sẽ quyết định thái độ dẫn đến hành vi đó. Ý định của khách hàng bị ảnh hưởng bởi thái độ của họ [2]. Dựa trên ý tưởng này, niềm tin của một cá nhân về việc tham gia vào một hành vi là khoản đầu tư tiền bạc đáng giá sẽ quyết định thái độ thúc đẩy hành vi đó [13]. Những người có tư duy tích cực có xu hướng chia sẻ tiềm năng kinh doanh trong tương lai của họ [44]. Dữ liệu từ một số nghiên cứu [5],[17],[22],[53] đã chỉ ra mối quan hệ theo ngữ cảnh giữa thái độ đối với tinh thần kinh doanh và ý định tham gia vào hành động khởi nghiệp. Nhiều nghiên cứu đã sử dụng thang đo thái độ để đo lường khả năng khởi nghiệp, với các mục như “Tôi muốn bắt đầu công việc kinh doanh của riêng mình nếu tôi có cơ hội và nguồn lực” và “Trở thành doanh nhân là ưu tiên quan trọng nhất trong cuộc đời tôi” [5],[10]. Bên cạnh đó, thái độ đối với khởi nghiệp có tác động trực tiếp đến ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành kỹ thuật tại Trường đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh [34]. Mặt khác, trong các yếu tố ảnh hưởng

đến ý định khởi nghiệp của sinh viên Trường Đại học Quốc Tế thì thái độ đối với khởi nghiệp có tác động tích cực [35].

H₁: Thái độ đối với khởi nghiệp có ảnh hưởng tích cực đến ý định khởi nghiệp.

Nhận thức kiểm soát hành vi cá nhân, được định nghĩa là quan điểm của một cá nhân về khả năng thực hiện các hành động cần thiết để giải quyết một vấn đề, là một cấu trúc đơn chiều [3]. Quan điểm về năng lực bản thân, về kiến thức và khả năng của một người dễ hay khó, cũng như sự tự tin của một người vào khả năng khởi nghiệp của mình, đều là các thành phần của nhận thức về năng lực. Mối quan hệ giữa tài năng kinh doanh được nhận thức và khát vọng kinh doanh đã được nhấn mạnh trong nghiên cứu về ý định khởi nghiệp [29],[30]. Thang đo Nhận thức về Năng lực, bao gồm các biến khảo sát như “Tôi đã chuẩn bị một kế hoạch khả thi để xây dựng doanh nghiệp” và “Tôi biết các chi tiết thực tế cần thiết để thành lập công ty” đã được sử dụng trong một số nghiên cứu [45]. Ngoài ra, trong các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lập nghiệp của sinh viên Trường Đại học Quốc Tế thì nhận thức về năng lực khởi nghiệp có ảnh hưởng lớn đến ý định khởi nghiệp [35].

H₂: Nhận thức về năng lực có ảnh hưởng tích cực đến ý định khởi nghiệp.

Nhiều học giả tiếp cận chủ đề này từ nhiều góc độ khác nhau [24]. Mục tiêu của giáo dục khởi nghiệp là cung cấp cho sinh viên những công cụ cần thiết để trở thành người giải quyết vấn đề một cách sáng tạo và chấp nhận rủi ro có tính toán [36]. Các dự án phải là phương tiện chính để đạt được mục tiêu này. Nghiên cứu đã chỉ ra mối quan hệ quan trọng giữa ý định khởi nghiệp và giáo dục khởi nghiệp [6]. Nhiều nghiên cứu đã sử dụng thang đo Giáo dục Khởi nghiệp, bao gồm

các biến khảo sát như “Tôi hiểu các lý thuyết được dạy trong khóa học khởi nghiệp” và “Khóa học khởi nghiệp đã bổ sung kiến thức của tôi về kinh doanh” [8],[10],[45]. Theo một nghiên cứu cho rằng, những sinh viên học về kinh doanh tỏ ra nhiệt tình hơn trong việc khởi nghiệp kinh doanh riêng và sẵn sàng chấp nhận rủi ro hơn khi bắt đầu một công việc kinh doanh mới [26]. Vì vậy, để giúp sinh viên trở thành doanh nhân, giáo dục khởi nghiệp có thể đóng vai trò quan trọng và cần được cung cấp cho họ. Hơn nữa, một nghiên cứu khác đã chứng minh mối tương quan thuận lợi giữa giáo dục khởi nghiệp với thái độ và khả năng kinh doanh [9]. Ngoài ra, trong các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lập nghiệp của sinh viên thì đào tạo về khởi nghiệp có ảnh hưởng lớn nhất đến ý định khởi nghiệp của các sinh viên Trường Đại học Quốc Tế [35].

H₃: Giáo dục khởi nghiệp có ảnh hưởng tích cực đến ý định khởi nghiệp.

“Văn hóa/quốc gia”, “các yếu tố xã hội”, “hình mẫu điển hình trong khởi nghiệp”, “sự hỗ trợ/ủng hộ của gia đình” và “khuynh hướng khởi nghiệp” đều ảnh hưởng tích cực đến “ý định khởi nghiệp” [38]. Sự khác biệt trong văn hóa quốc gia dẫn đến những cách tiếp cận khác nhau trong việc thành lập và điều hành doanh nghiệp (ví dụ: đào tạo nhân sự, quản lý tài chính, kiểm soát, ...) [12]. Việc hình thành và sử dụng vốn xã hội chịu ảnh hưởng rất lớn của văn hóa dân tộc. Kết quả là, mục tiêu kinh doanh của sinh viên sẽ khác nhau tùy theo quốc gia. Các bậc cha mẹ làm việc cho chính mình thường là những ví dụ về việc khởi nghiệp khuyến khích con cái theo đuổi khởi nghiệp kinh doanh [37]. Phục vụ trong khu vực công sẽ ngăn cản mong muốn theo đuổi công việc kinh doanh của giới trẻ và không phải là một hình mẫu khởi nghiệp. Chưa thấy các nghiên cứu tiếp theo kiểm

định điều này. Những phát hiện nói trên chứng minh môi trường của mỗi quốc gia có tác động rất khác biệt đến ý định khởi nghiệp. Sự khác biệt trong văn hóa quốc gia, hệ thống chính trị và khung pháp lý cũng có thể ảnh hưởng đến xu hướng khởi nghiệp của sinh viên. Nghiên cứu này đề xuất một hướng nghiên cứu nhằm giải quyết mọi thành phần môi trường trong bối cảnh thực hiện ở Việt Nam.

H4: Môi trường khởi nghiệp có ảnh hưởng tích cực đến ý định khởi nghiệp.

Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025” (gọi tắt là Đề án 844) được ký ngày 18/5/2016 đã quy định chi tiết về đối tượng hỗ trợ là các cá nhân, nhóm cá nhân có dự án khởi nghiệp và các doanh nghiệp, tổ chức cung cấp các dịch vụ, cơ sở vật chất, ... hoàn thiện thể chế, xây dựng đầy đủ các chính sách hỗ trợ cho khởi nghiệp. Tiếp đến, Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ra đời ngày 12/6/2017 do Quốc hội ban hành [28] và Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 [32]. Đây là hành lang pháp lý quan trọng trong việc xây dựng các chính sách hỗ trợ cho doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp khởi nghiệp tại Việt Nam. Cùng với đó, Quyết định số 1665/QĐ-TTg ngày 30/10/2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành về việc phê duyệt Đề án “Hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025”. Một số đề án khác cũng tạo tiếng vang như Nghị định số 13/2019/NĐ-CP về doanh nghiệp khoa học và công nghệ [31], hay Chỉ thị số 09/CT-TTg về việc tạo điều kiện cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo ngày 18 tháng 02 năm 2020 [15]; phối hợp Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 897/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình “Hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp” giai đoạn 2022 - 2030...”

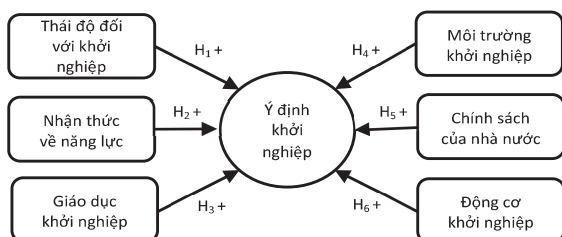
H5: Chính sách của nhà nước có ảnh hưởng tích cực đến ý định khởi nghiệp.

Một nghiên cứu đã xác định nhiều loại biến số thúc đẩy, bao gồm “nhu cầu thành công”, “mong muốn độc lập” và “đạt được mục tiêu” có thể có tác động đến ý định khởi nghiệp [40]. Các nhà nghiên cứu đưa ra bằng chứng cho thấy yếu tố “nhu cầu thành công” tác động tích cực đến quá trình thành lập và phát triển của doanh nghiệp hay nói cách khác là ảnh hưởng tích cực đến ý định và quá trình khởi nghiệp [40],[7]. Nghiên cứu khác đã chứng minh mối tương quan thuận giữa “nhu cầu đạt được thành tích” và “ý định khởi nghiệp” [21]. Tuy nhiên, không thể đưa ra bằng chứng thống kê hỗ trợ cho tuyên bố rằng khát vọng theo đuổi tinh thần khởi nghiệp của sinh viên Thổ Nhĩ Kỳ bị ảnh hưởng bởi “nhu cầu thành tích” của họ [41]. Mối quan hệ giữa động cơ khởi nghiệp và ý định khởi nghiệp chưa được nghiên cứu trong nước trước đây. Khoảng trống nghiên cứu này cho thấy rằng việc thử nghiệm liên kết này trong bối cảnh Việt Nam là cần thiết.

H6: Động cơ khởi nghiệp có ảnh hưởng tích cực đến ý định khởi nghiệp.

Qua những nghiên cứu trước đây thì nghiên cứu về ý định khởi nghiệp đã được thực hiện trên thế giới và tại Việt Nam và đã tạo ra lý thuyết chung cho lĩnh vực nghiên cứu này. Tuy nhiên, các nghiên cứu của các tác giả nước ngoài thì do có sự khác biệt về môi trường, văn hoá, tình hình kinh tế, ... nên có thể dẫn đến sự khác biệt trong ý định khởi nghiệp. Còn các nghiên cứu của các tác giả trong nước được viết còn khá ít, ở tầm vĩ mô và chưa đi sâu tìm hiểu về ý định khởi nghiệp trong thời đại 4.0 của sinh viên khoa Kinh tế Trường Đại học Nam Cần Thơ. Trên quan điểm kế thừa và tiếp tục phát triển những công trình

nghiên cứu trước đây, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu sau:



Hình 2. Mô hình nghiên cứu đề xuất

3.2 Thông tin mẫu khảo sát

Để đạt được kích thước mẫu theo kế hoạch có 290 phiếu khảo sát được phát ra, tác giả thu về được 266 phiếu (đạt tỷ lệ: 91,7%). Quá trình làm sạch đã loại bỏ các phiếu không đạt yêu cầu. Số lượng phiếu đã làm sạch được đưa vào xử lý và phân tích là 245 phiếu. Số lượng mẫu thu được từ phiếu khảo sát phù hợp với yêu cầu về số lượng mẫu dùng trong định lượng theo công thức xác định cỡ mẫu.

3.3 Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo

Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo đã cho thấy: Sau khi kiểm định các nhân tố, thang đo NT2 bị loại do có hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0,3, thang đo NT3, NT5 và YĐKN5 bị loại do có hệ số Cronbach’s Alpha lớn hơn Cronbach’s Alpha tổng. Kết quả kiểm định lại sau khi loại biến thì hệ số Cronbach’s Alpha tổng các thang đo thành phần đều lớn hơn 0,7 (> 0,7), thấp nhất là nhân tố thuộc thang đo Ý định khởi nghiệp (YĐKN – 0,862), cho thấy thang đo được sử dụng là tốt. Do vậy, mô hình được chấp nhận để phân tích EFA.

3.4 Kết quả phân tích nhân tố khám phá

Phân tích nhân tố khám phá (EFA) cho biến phụ thuộc là YĐKN đều có hệ số tin cậy Cronbach’s Alpha > 0,8, các biến quan sát này được đưa vào phân tích nhân tố khám phá EFA. Kết quả sau khi phân tích EFA cho thấy hệ số KMO của nhóm biến YĐKN là 0,820, thỏa điều kiện 0,5 < KMO < 1 với mức ý nghĩa là Sig.= 0,000 trong kiểm định Barlett’s (Sig < 0,05) [33]. Kết quả phân tích nhân

tố khám phá EFA cho thấy có một nhóm nhân tố được rút trích ra với giá trị Eigen lớn hơn 1 và tổng trị số phương sai trích là 64,426%, điều này có nghĩa là Biến YĐKN giải thích được 64,426% sự biến thiên của các biến quan sát.

Phân tích EFA cho thang đo các yếu tố tác động đến YĐKN, kết quả cho thấy hệ số KMO của nhóm biến yếu tố tác động đến YĐKN là 0,896 > 0,50 như vậy thang đo các yếu tố tác động đến YĐKN được xem là phù hợp để phân tích EFA. Điểm dừng khi rút trích các nhân tố tại eigenvalues =1,119 > 1. Phương sai trích là 75,710% > 50% là đạt yêu cầu, 24 biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố > 0,45 điều này thể hiện kết quả phân tích nhân tố là phù hợp và số nhân tố trích được là 6 hoàn toàn phù hợp với lý thuyết về YĐKN [23].

Phân tích EFA cho 6 biến độc lập được thực hiện với giả thuyết H₀: Các biến quan sát không có sự tương quan nhau trong tổng thể. Kết quả phân tích thu được tóm tắt như sau: Kiểm định Barlett: Sig = 0,000 < 5%: Bác bỏ giả thuyết H₀, các biến quan sát trong phân tích EFA có tương quan với nhau trong tổng thể. Dựa vào kết quả phân tích EFA, các nhân tố rút trích ra của các giả thuyết nghiên cứu chính đều đạt yêu cầu. Do đó, mô hình nghiên cứu để đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến YĐKN trong thời đại 4.0 của sinh viên khoa Kinh tế Trường Đại học Nam Cần Thơ, gồm 6 biến thành phần là: (1) Thái độ đối với khởi nghiệp (TĐ), (2) Nhận thức về năng lực (NT), (3) Giáo dục khởi nghiệp (GD), (4) Môi trường khởi nghiệp (MT), (5) Chính sách của nhà nước (CS), (6) Động cơ khởi nghiệp (ĐC).

Bảng 1. Bảng tổng hợp kết quả kiểm định chất lượng thang đo các yếu tố ảnh hưởng đến YĐKN

Thang đo	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Thái độ đối với khởi nghiệp (TĐ): $\alpha = 0,893$				
Tôi muốn trở thành ông chủ của chính mình hơn là có một công việc làm công ăn lương an toàn (TĐ1)	10,8939	3,677	0,743	0,869
Tôi muốn tạo một doanh nghiệp mới vững chắc hơn là làm nhân viên của một công ty (TĐ2)	10,8776	3,526	0,774	0,858
Trở thành doanh nhân là ưu tiên quan trọng nhất trong cuộc đời tôi (TĐ3)	10,8327	3,705	0,771	0,860
Tôi muốn thành lập doanh nghiệp của riêng mình nếu tôi có cơ hội và nguồn lực (TĐ4)	10,9510	3,448	0,768	0,861
Nhận thức về năng lực (NT): $\alpha = 0,859$				
Tôi đã chuẩn bị một kế hoạch khả thi để xây dựng một doanh nghiệp (NT1)	7,3633	1,568	0,695	0,838
Tôi biết các chi tiết thực tế cần thiết để bắt đầu một công ty (NT4)	7,3918	1,403	0,727	0,812
Tôi có khả năng phát triển hoặc xử lý dự án khởi nghiệp (NT6)	7,4163	1,457	0,785	0,756
Giáo dục khởi nghiệp (GD): $\alpha = 0,907$				
Giáo dục ở trường đại học đã giúp tôi phát triển ý thức chủ động, hình thành thái độ khởi nghiệp (GD1)	15,1714	5,749	0,750	0,890
Việc học ở trường đại học khiến tôi muốn trở thành một doanh nhân (GD2)	15,2408	5,872	0,747	0,890
Trường đại học cung cấp những kiến thức cần thiết về khởi nghiệp (GD3)	15,2490	5,688	0,773	0,885
Trường đại học thường tổ chức những hoạt động định hướng về khởi nghiệp cho sinh viên (các hội thảo, tập huấn, cuộc thi khởi nghiệp) (GD4)	15,2816	5,761	0,773	0,885
Chương trình học chính ở trường trang bị cho tôi đủ khả năng để khởi nghiệp (GD5)	15,1551	5,566	0,786	0,882
Môi trường khởi nghiệp (MT): $\alpha = 0,872$				
Văn hóa ở đất nước tôi rất thuận lợi cho hoạt động khởi nghiệp kinh doanh (MT1)	14,8163	4,978	0,724	0,839
Gia đình và người thân của tôi ủng hộ tôi nên theo đuổi con đường khởi nghiệp (MT2)	14,9878	5,102	0,716	0,841
Cha mẹ tự kinh doanh là tấm gương điển hình về khởi nghiệp và thúc đẩy ý định khởi nghiệp (MT3)	14,8490	5,162	0,739	0,836
Nhà nước có các chính sách hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp phát triển đất nước (MT4)	14,7959	5,220	0,694	0,846
Thời đại 4.0 giúp tôi có được nhiều nguồn thông tin phù hợp để cân nhắc vấn đề khởi nghiệp (MT5)	14,9510	5,506	0,623	0,863

Chính sách của nhà nước (CS): $\alpha = 0,907$				
Giáo dục, đào tạo kiến thức, kỹ năng khởi nghiệp cho thanh niên (CS1)	10,8000	3,661	0,851	0,858
Cung cấp thông tin về thị trường; hỗ trợ pháp lý, khoa học và công nghệ, xúc tiến đầu tư, phát triển nguồn nhân lực; ưu đãi vay vốn từ các tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật (CS2)	10,8531	3,577	0,884	0,845
Khuyến khích, tạo môi trường thuận lợi để thanh niên khởi nghiệp sáng tạo ứng dụng khoa học và công nghệ (CS3)	10,8327	4,345	0,718	0,905
Ưu đãi, hỗ trợ tổ chức, cá nhân tham gia cung ứng dịch vụ hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp; khuyến khích thành lập quỹ khởi nghiệp cho thanh niên theo quy định của pháp luật (CS4)	10,8612	4,013	0,722	0,905
Động cơ khởi nghiệp (ĐC): $\alpha = 0,904$				
Tôi khao khát được độc lập về tài chính (ĐC1)	11,1429	3,066	0,804	0,870
Tôi có niềm tin vào năng lực của bản thân mình (ĐC2)	11,0939	2,880	0,798	0,872
Tôi sẵn sàng đổi mới và chấp nhận rủi ro (ĐC3)	11,1918	3,123	0,752	0,888
Tôi là người năng động, linh hoạt và chịu được áp lực nên hoàn toàn phù hợp với môi trường khởi nghiệp (ĐC4)	11,2163	2,916	0,791	0,875
Ý định khởi nghiệp (YĐKN): $\alpha = 0,862$				
Tôi khao khát được độc lập về tài chính (YĐKN1)	14,4816	5,144	0,651	0,840
Tôi có niềm tin vào năng lực của bản thân mình (YĐKN2)	14,5061	5,153	0,617	0,849
Mục tiêu nghề nghiệp của tôi là bắt đầu khởi nghiệp kinh doanh của riêng mình (YĐKN3)	14,4857	4,816	0,720	0,823
Tôi đã suy nghĩ rất nghiêm túc về việc thành lập một công ty (YĐKN4)	14,4571	4,634	0,749	0,815
Tôi có niềm tin vào năng lực của bản thân mình (YĐKN6)	14,4612	5,077	0,666	0,836

(Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm SPSS)

Bảng 2. Ma trận nhân tố xoay Ý định khởi nghiệp (YĐKN)

Tên biến	Nhân tố	
	YĐKN	
YĐKN1	0,604	
YĐKN2	0,563	
YĐKN3	0,696	
YĐKN4	0,731	
YĐKN6	0,627	

(Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm SPSS)

Bảng 3. Ma trận nhân tố xoay của thang đo các nhân tố tác động đến YĐKN

Các biến quan sát	Nhân tố					
	1	2	3	4	5	6
GD3	0,820					
GD4	0,818					
GD5	0,816					
GD1	0,786					
GD2	0,775					
CS2		0,862				
CS1		0,847				
CS3		0,778				
CS4		0,758				
TĐ4			0,860			
TĐ2			0,850			
TĐ3			0,848			
TĐ1			0,815			
ĐC1				0,849		
ĐC2				0,773		
ĐC3				0,759		
ĐC4				0,750		
MT1					0,797	
MT2					0,748	
MT4					0,734	
MT5					0,620	
NT6						0,880
NT1						0,786
NT4						0,756

(Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm SPSS)

Bảng 4. Ma trận hệ số tương quan

	YĐKN	TĐ	NT	GD	MT	CS	ĐC
YĐKN	1	0,574**	0,584**	0,624**	0,695**	0,622**	0,715**
TĐ	0,574**	1	0,257**	0,255**	0,317**	0,306**	0,381**
NT	0,584**	0,257**	1	0,354**	0,533**	0,465**	0,438**
GD	0,624**	0,255**	0,354**	1	0,498**	0,408**	0,507**
MT	0,695**	0,317**	0,533**	0,498**	1	0,500**	0,464**
CS	0,622**	0,306**	0,465**	0,408**	0,500**	1	0,538**
ĐC	0,715**	0,381**	0,438**	0,507**	0,464**	0,538**	1

Ghi chú: (**): Tương quan Pearson có ý nghĩa thống kê ở mức $p=0,01$; $n=245$

Bảng 5. Kết quả ước lượng mô hình hồi quy

Mô hình	Hệ số hồi quy	Mức ý nghĩa	Giá trị thống kê t	Thứ tự ảnh hưởng
(Hằng số)	-0,646	0,000	-4,599	
TĐ	0,237	0,000	8,414	3
NT	0,126	0,000	3,763	5
1 GD	0,180	0,000	5,425	4
MT	0,244	0,000	6,521	2
CS	0,107	0,001	3,395	6
ĐC	0,260	0,000	6,964	1

Hệ số R²: 0,801

(Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm SPSS)

3.5 Kết quả phân tích tương quan giữa các nhân tố

Kết quả phân tích tương quan ở Bảng 4 cho thấy tất cả các biến có mối liên quan tuyến tính khá chặt chẽ ở mức ý nghĩa $\alpha < 0.01$, vì tất cả các hệ số tương quan tuyệt đối giữa các biến dao động từ 0,574 đến 0,715, tức là thoả mãn điều kiện $-1 \leq r \leq +1$. Do đó, tất cả các biến đều đạt yêu cầu trong phân tích hồi quy tuyến tính bội.

Mô hình hồi quy tuyến tính đã xây dựng là phù hợp với tập dữ liệu hiện có. Kết quả phân tích còn cho thấy, các biến đưa vào mô hình thì đều có ý nghĩa thống kê ở mức 1% (Sig. < 1%). Ngoài ra, kết quả cũng chỉ ra rằng $R^2 = 0,801$ có nghĩa là mô hình hồi quy tuyến tính này phù hợp với dữ liệu ở mức 80,1%. Nói cách khác, 80,1% biến thiên của biến phụ thuộc được giải thích bởi các biến độc lập, còn 19,9% còn lại là do sai số ngẫu nhiên và do có thể có biến độc lập khác giải thích cho biến phụ thuộc mà chưa được đưa vào mô hình nghiên cứu. Mô hình nghiên cứu xác định các yếu tố ảnh hưởng đến YĐKN trong thời đại 4.0 của sinh viên khoa Kinh tế Trường Đại học Nam Cần Thơ với Beta chưa chuẩn hóa được thiết lập có dạng hàm như sau:

$$YĐKN = - 0,646 + 0,237TĐ + 0,126NT + 0,180GD + 0,244MT + 0,107CS + 0,260ĐC$$

Kết quả nghiên cứu hồi quy cho kết quả là YĐKN chịu tác động bởi các nhân tố và mức độ ảnh hưởng của các yếu tố là không giống nhau, cụ thể như sau: Giả sử các nhân tố khác không đổi, khi thay đổi bất kỳ một yếu tố nào ở mức 1 đơn vị thì YĐKN cũng bị thay đổi một giá trị tương ứng cụ thể: 0,237 đối với Thái độ đối với khởi nghiệp, 0,126 đối với Nhận thức về năng lực, 0,180 đối với Giáo dục khởi nghiệp, 0,244 đối với Môi trường khởi nghiệp, 0,107 đối với Chính sách của nhà nước và 0,260 đối với Động cơ khởi nghiệp. Cũng theo kết quả bảng thông số

thống kê của từng biến trong mô hình hồi quy cho thấy tầm quan trọng của các biến này trong mô hình đối với các yếu tố ảnh hưởng đến YĐKN trong thời đại 4.0 của sinh viên khoa Kinh tế Trường Đại học Nam Cần Thơ.

Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra có sự giống nhau giữa sinh viên khoa Kinh tế Trường Đại học Nam Cần Thơ và sinh viên Trường Đại học An Giang về vai trò của Môi trường khởi nghiệp và Giáo dục khởi nghiệp trong việc thúc đẩy hình thành YĐKN của sinh viên. Song, Giáo dục khởi nghiệp, nhận thức và thái độ đối với khởi nghiệp có tác động cùng chiều với YĐKN cho thấy kết quả nghiên cứu có sự tương đồng giữa sinh viên khoa Kinh tế Trường Đại học Nam Cần Thơ và sinh viên ngành kỹ thuật tại Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả nghiên cứu cho thấy Giáo dục khởi nghiệp, thái độ đối với khởi nghiệp, nhận thức về năng lực tác động mạnh đến YĐKN và kết quả này tương đồng YĐKN của sinh viên trường Đại học Quốc Tế. Ngoài ra, Thái độ cá nhân, nhận thức hành vi và môi trường giáo dục là các yếu tố tác động trực tiếp đến YĐKN của sinh viên trên địa bàn thành phố Hà Nội tương tự sinh viên khoa Kinh tế Trường Đại học Nam Cần Thơ.

3.6 Đề xuất

Dựa vào kết quả nghiên cứu trên, tác giả đề xuất một số khuyến nghị nhằm thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp của sinh viên khoa Kinh tế Trường Đại học Nam Cần Thơ trong thời đại 4.0 như sau:

Thứ nhất, cá nhân muốn khởi nghiệp, trước hết mọi người càng cảm thấy có “nhu cầu thành công”, “khao khát độc lập”, “mong muốn đạt được mục tiêu”, v.v. thì họ càng có khả năng có cảm hứng để khởi nghiệp, đặc biệt là trong môi trường Việt Nam, sinh viên bị ảnh hưởng bởi giới xã hội, gia đình và thậm chí cả quá trình học tập của họ. Điều này cho thấy rằng cần có các phong

trào khởi nghiệp thông qua dự án khởi nghiệp về ý tưởng kinh doanh, câu lạc bộ khởi nghiệp kết nối sinh viên để tạo khả năng trao đổi ý tưởng, khơi dậy động cơ khởi nghiệp trong các sinh viên.

Thứ hai, các phong trào khởi nghiệp thông qua dự án khởi nghiệp về ý tưởng kinh doanh, câu lạc bộ khởi nghiệp kết nối sinh viên là thực sự cần thiết trong môi trường giáo dục đại học. Vấn đề này đã được kiểm chứng qua sự thành công tại Singapore hay Israel. Việc hình thành các doanh nghiệp nhỏ tại trường đại học, nhóm nghiên cứu ứng dụng chuyên giao công nghệ, vườn ươm doanh nghiệp tạo cơ hội cho sinh viên được trải nghiệm kinh doanh, tăng kiến thức thực tiễn, từ đó, giúp sinh viên nhận diện được thời cơ, tham gia vào mạng lưới khởi nghiệp.

Thứ ba, để tạo dựng một “xã hội khởi nghiệp” và văn hóa khởi nghiệp, trước hết cần nỗ lực nâng cao thái độ tích cực của sinh viên đối với hoạt động khởi nghiệp. Để sinh viên thành công trong hoạt động khởi nghiệp, cá nhân các em phải trau dồi “văn hóa” chấp nhận rủi ro và chấp nhận thất bại, có tư duy cởi mở và có cái nhìn tích cực về khởi nghiệp.

Thứ tư, thông qua các sáng kiến thúc đẩy thái độ tốt đối với hoạt động khởi nghiệp cho sinh viên, nhà trường đóng vai trò là mắt xích hỗ trợ trong hệ sinh thái khởi nghiệp, đưa văn hóa khởi nghiệp vào lớp học. Nhà trường có thể tổ chức các sự kiện, bao gồm các buổi hội thảo để cung cấp cho sinh viên những nghiên cứu điển hình về khởi nghiệp thành công, nhằm khơi gợi sự quan tâm của sinh viên đối với hoạt động khởi nghiệp và YĐKN kinh doanh riêng trong tương lai. Để thúc đẩy văn hóa khởi nghiệp trong lớp học, khơi dậy tinh thần khởi nghiệp và nâng cao nhận thức về khởi nghiệp, các trường học nên kết hợp các khóa học về khởi nghiệp vào các hoạt động ngoại khóa của mình ngoài việc cung cấp các chương trình đào tạo kiến

thức chuyên ngành, nâng cao năng lực và sự hiểu biết của sinh viên về khởi nghiệp. Ngoài ra, Nhà trường cần chủ động tạo ra các mối liên hệ chặt chẽ cho sinh viên và doanh nghiệp.

Thứ năm, việc rèn luyện các kỹ năng và xây dựng kinh nghiệm thường xuyên là điều cần thiết đối với sinh viên. Việc tham gia các câu lạc bộ khởi nghiệp, các lớp đào tạo và các hoạt động khởi nghiệp khác sẽ giúp sinh viên có được kinh nghiệm và các nguồn lực cần thiết khác để khởi động công việc kinh doanh của riêng mình. Sinh viên cũng có thể đảm nhận công việc làm thêm để trau dồi khả năng kinh doanh, kỹ năng giao tiếp và bán hàng để hỗ trợ cho việc kinh doanh của họ sau này. Họ cũng nên thường xuyên lắng nghe ý kiến và luôn học hỏi từ những trải nghiệm của những người đi trước.

Thứ sáu, chính phủ phải khuyến khích sinh viên khởi nghiệp và cải thiện môi trường khởi nghiệp. Một thông điệp mạnh mẽ hơn về hỗ trợ vốn của chính phủ, các gói tư vấn khởi nghiệp và các thông tin liên quan cần được gửi đến giới trẻ. Mong muốn khởi nghiệp kinh doanh ngày càng tăng là kết quả của việc loại bỏ những trở ngại tâm lý và lo ngại về rủi ro. Nhà nước phải thiết lập một khuôn khổ pháp lý gắn kết và thống nhất, đặc biệt tập trung vào pháp luật hỗ trợ sinh viên và các sáng kiến khởi nghiệp sáng tạo nói chung. Các doanh nghiệp đang bắt đầu đổi mới trong khi chờ khung pháp lý hoàn thiện. Điều này có nghĩa, để tránh không nhận được ưu đãi do thiếu hiểu biết pháp luật, phải chủ động tìm hiểu, nắm rõ các yêu cầu pháp lý then chốt, đặc biệt là các chính sách ưu đãi của nhà nước.

4. KẾT LUẬN

Dựa vào kết quả phân tích hồi quy bội, tác giả đưa ra được mức độ ảnh hưởng của các yếu tố ảnh hưởng đến YĐKN trong thời đại 4.0 của sinh viên khoa Kinh tế Trường Đại học Nam

Cần Thơ. Theo đó, yếu tố ảnh hưởng nhiều nhất là Động cơ khởi nghiệp với hệ số $\beta = 0,260$, tiếp đến là yếu tố Môi trường khởi nghiệp có hệ số $\beta = 0,244$, yếu tố có hệ số $\beta = 0,237$ là Thái độ đối với khởi nghiệp, yếu tố Giáo dục khởi nghiệp có hệ số $\beta = 0,180$, yếu tố Nhận thức về năng lực có hệ số $\beta = 0,126$ và yếu tố Chính sách của nhà nước có hệ số $\beta = 0,107$ là yếu tố có ảnh hưởng ít nhất đến YĐKN trong thời đại 4.0 của sinh viên khoa Kinh tế Trường Đại học Nam Cần Thơ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Ahmad, N., & Seymour, R. (2008). Defining Entrepreneurial Activity: Definitions Supporting Frameworks for Data Collection. *SSRN Journal*.
- [2] Ajzen, I., & Fishbein, M. (1975). *Belief, attitude, intention and behavior: An introduction to theory and research*. Mass: Addison-Wesley.
- [3] Icek Ajzen. (2002). Perceived behavioral control, self-efficacy, locus of control, and the theory of planned behavior. *Journal of Applied Social Psychology*, 32(4), 665-683.
- [4] Icek Ajzen. (1991). The theory of planned behaviour. *Organizational behaviour and human decision processes*, 50(2), 179-211.
- [5] Amofah, K., Saladrigrues, R., & Akwaa-Sekyi, E. K. (2020). Entrepreneurial intentions among MBA students. *Cogent Business and Management*, 7(1), Article 183240.
- [6] Anjum, T., & Phung, S. P. (2020). Moderating role of university support on the relationship between effective entrepreneurship education and entrepreneurial intention. *Test Engineering & Management*, 83, 16377-16387.
- [7] Arasteh, H., Enayati, T., Zamani, F., & Khademloo, A. (2012). Entrepreneurial Personality Characteristics of University Students: A Case Study. *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, 46, 5736-5740.
- [8] Asimakopoulos, G., Hernández, V., & Miguel, J. P. (2019). Entrepreneurial intention of engineering students: The role of social norms and entrepreneurial self-efficacy. *Sustainability (Switzerland)*, 11(16), 1-17.
- [9] Bae, T. J., Qian, S., Miao, C., & Fiet, J. O. (2014). The relationship between entrepreneurship education and entrepreneurial intentions: A meta-analytic review. *Entrepreneurship theory and practice*, 38(2), 217-254.
- [10] Boubker, O., Arroud, M., & Ouajdouni, A. (2021). Entrepreneurship education versus management students' entrepreneurial intentions. A PLS-SEM approach. *The International Journal of Management Education*, 19(1), Article 100450.
- [11] Loan, B. T. T., Ngân, N. T., & Linh, N. T. (2018). Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên: Nghiên cứu trường hợp sinh viên trên địa bàn thành phố Hà Nội. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, 46, 73-77.
- [12] Chand, M., & Ghorbani, M. (2011). National culture, networks and ethnic entrepreneurship: A comparison of the Indian and Chinese immigrants in the US. *International Business Review*, 20(6), 593-606.
- [13] Chaniotakis, I. E., Lymperopoulos, C., & Soureli, M. (2010). Consumers' intention of buying own - label premium food product.

- Journal of Product and Brand Management*, 19(5), 327-334.
- [14] Thùy, C. T. N. & Trúc, H. L. T. (2020). Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên Trường Đại học An Giang. *Tạp chí Công Thương*. <https://tapchicongthuong.vn/cac-yeu-to-anh-huong-den-y-dinh-khoi-nghiep-cua-sinh-vien-truong-dai-hoc-an-giang-70579.htm>
- [15] Chính phủ. (2020). *Chỉ thị số 09/CT-TTg ngày 18/02/2020 về tạo điều kiện cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo*.
- [16] Dollinger, S. M. C. (1995). Identity styles and the five-factor model of personality. *Journal of Research in Personality*, 29(4), 475–479.
- [17] Esfandiari, K., Shari, M., Pratt, S., & Altinay, L. (2019). Understanding entrepreneurial intentions: A developed integrated structural model approach understanding entrepreneurial intentions: A developed integrated structural model approach. *Journal of Business Research*, 94(November), 172-182.
- [18] Fini, R., Grimaldi, R., Marzocchi, G. L., & Sobrero, M. (2012). The determinants of corporate entrepreneurial intention within small and newly established firms. *Entrepreneurship Theory and Practice*, 36(2), 387 - 414.
- [19] Gartner, W. B. (2015). *What Is Industrie 4.0 and What Should CIOs Do About It?* Press Releases, Egham, UK, May 18. <https://www.gartner.com/en/newsroom/press-releases/2015-05-18-what-is-industrie-4-and-what-should-cios-do-about-it>
- [20] Gedeon, S. (2010). What is entrepreneurship? *Entrepreneurial Practice Review*, 1(3), 16-35.
- [21] Ghasemi, F., Rastegar, A., Jahromi, R. G., & Marvdashti, R. R. (2011). The relationship between creativity and achievement motivation with high school students' entrepreneurship. *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, 30, 1291-1296.
- [22] Gultom, S., Dalle, J., Restu, Baharuddin, Hairudinoar, & Gultom, S. (2020). The influence of attitude and subjective norm on citizen's intention to use e-government services. *Journal of Security and Sustainability Issues*, 9(5), 173-187.
- [23] Hair, J., Black, W. C., Babin, B. J., Anderson, R. E., & Tatham, R. (2006). *Multivariate Data Analysis*. New Jersey: Pearson International Edition.
- [24] Hansemark, O. C. (1998). The effects of an entrepreneurship programme on need for achievement and locus of control of reinforcement. *International Journal of Entrepreneurial Behavior and Research*, 4(1), 28-50.
- [25] Hồ Quế Hậu (2019). Cách mạng công nghiệp 4.0 ở Việt Nam: tiềm năng, rào cản và vai trò của nhà nước. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 260, 2-10.
- [26] Kolvereid, L. (1996). Organizational employment versus self-employment: Reasons for career choice intentions. *Entrepreneurship Theory and Practice*, 20(3), 23-31.
- [27] Lee, S. M., Lim, S. B., Pathak, R. D., Chang, D., & Li, W. (2006). Influences on students' attitudes toward entrepreneurship: A multi-

- country study. *International Entrepreneurship and Management Journal*, 2(3), 351 – 366.
- [28] Quốc hội. (2017). *Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa*.
- [20] Mensah, I. K., Zeng, G., Luo, C., Xiao, Z., & Mengqiu, L. (2021). Exploring the predictors of Chinese college students' entrepreneurial intention. *SAGE Open*, 11(3), Article 21582440211.
- [21] Moriano, J. A., Gorgievski, M., Laguna, M., Stephan, U., & Zarafshani, K. (2012). A cross-cultural approach to understanding entrepreneurial intention. *Journal of Career Development*, 39(2), 162-185.
- [22] Chính phủ. (2019). *Nghị định số 13/2019/NĐ-CP về doanh nghiệp khoa học và công nghệ*.
- [23] Chính phủ. (2018). *Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 Quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa*.
- [24] Nguyễn Đình Thọ (2011). *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh thiết kế và thực hiện*. Nhà xuất bản Lao động – Xã hội.
- [25] Cường, N. Q., & Anh, N. M. T. (2022). Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành kỹ thuật trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, 58, 26-37.
DOIs:
<https://doi.org/10.46242/jstiuh.v58i04.4495>
- [26] Nguyễn Võ Hiền Châu (2023). Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên trường Đại học Quốc Tế. *HCMCOUJS-Khoa học và Xã hội*, 18(1), 56-69.
- [27] Nielsen, S. L., & Gartner, W. B. (2017). Am I a student and/or entrepreneur? Multiple identities in student entrepreneurship. *Education+Training*, 59(2), 135-154.
- [28] Pablo-Lerchundi, I., Morales-Alonso, G., & González-Tirados, R. M. (2015). Influences of parental occupation on occupational choices and professional values. *Journal of Business Research*, 68(7), 1645-1649.
- [29] Pruett, M., Shinnar, R., Toney, B., Llopis, F., & Fox, J. (2009). Explaining entrepreneurial intentions of university students: a cross-cultural study. *International Journal of Entrepreneurial Behaviour & Research*, 15(6), 571– 594.
- [30] Scarborough, N. M. (2012). *Effective Small Business Management: An Entrepreneurial Approach*. Prentice Hall.
- [31] Shane, S., Locke, E. A., Collins, C. J. (2003). Entrepreneurial motivation. *Human Resource Management Review*. 13(2), 257-279.
- [32] Sesen, H. (2013). Personality or environment? A comprehensive study on the entrepreneurial intentions of university students. *Education + Training*, 55(7), 624–640. DOI:10.1108/et-05-2012-0059.
- [33] Sobel, R. S., & King, K. A. (2008). Does school choice increase the rate of youth entrepreneurship? *Economics of Education Review*, 27(4), 429-438.
- [34] Thompson, E. R. (2009). Individual Entrepreneurial Intent: Construct Clarification and Development of an Internationally Reliable Metric. *Entrepreneurship Theory and Practice*, 33, 669-694.

- [35] Tiwari, P., Bhat, A. K., & Tikoria, J. (2017). The role of emotional intelligence and self-efficacy on social entrepreneurial attitudes and social entrepreneurial intentions. *Journal of Social Entrepreneurship*, 8(2), 165-185.
- [36] Vamvaka, V., Stoforos, C., Palaskas, T., & Botsaris, C. (2020). Attitude toward entrepreneurship, perceived behavioral control, and entrepreneurial intention: Dimensionality, structural relationships, and gender differences. *Journal of Innovation and Entrepreneurship*, 9(1), 1- 26.